

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số
của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số; Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 228/TTr-SKHCN ngày 15/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La (gồm 15 cơ quan và UBND các xã, phường), với các nội dung chính sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh, cấp xã) được xây dựng phù hợp với Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 2629/QĐ-TTg; Quyết định số 1033/QĐ-TTg; Quyết định số 405/QĐ-BKHCN để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Sử dụng phần mềm trực tuyến để hỗ trợ thu thập, tính toán, cập nhật dữ liệu các chỉ số chuyển đổi số.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị, địa phương có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh, bao gồm 04 chỉ số chính với 23 chỉ số thành phần:

- Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 07 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng và dữ liệu số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 02 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chuyển đổi số: 08 chỉ số thành phần;

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp xã, bao gồm 06 chỉ số chính với 30 chỉ số thành phần:

- Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 09 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng và dữ liệu số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 02 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 07 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 03 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 03 chỉ số thành phần;

(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I, II kèm theo)

IV. QUY TRÌNH, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị:

- Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ gửi Công văn yêu cầu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

- Các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các CQNN tỉnh Sơn La tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, dữ liệu do các cơ quan, đơn vị cập nhật sẽ được hệ thống tự động tính điểm tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Cơ quan, đơn vị nào không có báo cáo (*không có dữ liệu nhập trên phần mềm và biểu xuất dữ liệu có ký số của lãnh đạo cơ quan, đơn vị*) thì xem như không được đánh giá, xếp loại và phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh do không thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

2. Quy trình thẩm định, đánh giá, xếp loại và công bố kết quả mức độ chuyển đổi số

a) Thành lập Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La

Trưởng Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 của UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La do đồng chí Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm Tổ trưởng.

- Thành phần Tổ giúp việc: Lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh.

- Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: Thẩm định, đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các hệ thống và các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh theo quy định; báo cáo kết quả thẩm định với Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 của UBND tỉnh.

b) Phương pháp đánh giá

- Việc đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số đánh giá tại mục 1, mục 2 phần III. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp loại mức độ chuyển đổi số của từng cơ quan.

- Đối với cơ quan, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

- Đối với cơ quan, đơn vị không có Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (*thuộc chỉ số Hoạt động chuyên đổi số*), cách tính điểm các chỉ số thành phần liên quan đến DVCTT được xác định như sau: Điểm chỉ số thành phần liên quan DVCTT thực hiện đánh giá = $(\text{Tổng điểm thực tế đạt được đối với các chỉ số thành phần ngoài chỉ số thành phần liên quan DVCTT} / \text{Tổng điểm tối đa của các chỉ số thành phần đó})$ nhân với Điểm tối đa của chỉ số thành phần tương ứng đang thực hiện đánh giá.

- Đối với cơ quan, đơn vị đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các tiêu chí đó được tính điểm tối đa.

c) Xếp loại mức độ chuyển đổi số

- Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá chỉ số của từng cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

- Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 85 điểm trở lên; mức Khá: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm; mức Trung bình: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm; mức Yếu: là đơn vị có tổng điểm dưới 50 điểm.

- Thực hiện xếp loại mức độ chuyển đổi số theo 2 nhóm cơ quan, bao gồm: Xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp xã.

d) Công bố kết quả đánh giá, xếp loại

Sau khi có báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá thông qua Ban Chỉ đạo của Tổ giúp việc, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định phê duyệt kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chỉ số chuyển đổi số theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm.

- Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các chỉ số về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ khi có sự thay đổi.

- Hằng năm xây dựng dự toán kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số đánh giá chuyển đổi số bao gồm: Nghiên cứu rà soát, cập nhật Bộ chỉ số chuyển đổi số cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; hiệu chỉnh, nâng cấp và duy trì Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc đánh giá, xếp loại, cập nhật số liệu; tổ chức điều tra, khảo sát xác minh thông tin, số liệu từ các nguồn; tổ chức hoạt động của tổ công tác chuyên môn để thẩm định, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số; tổ chức công bố và truyền thông (*hội nghị, báo chí, video, tuyên truyền*) kết quả đánh giá; thuê chuyên gia, trang thiết bị, phương tiện, đường truyền và các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động xác định chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

2. Sở Nội vụ

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước theo Quyết định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá chỉ số cải cách hành chính, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

- Chọn cử lãnh đạo các phòng chuyên môn, đơn vị có liên quan tham gia Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai chuyển đổi số đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá chỉ số chuyển đổi số đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo, tài liệu kiểm chứng về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

- Tạo điều kiện để Tổ giúp việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị và gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công an tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, Đại.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 04 chỉ số chính, 23 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và dữ liệu số: 25 điểm;
- Chỉ số đánh giá về An toàn thông tin mạng: 10 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chuyển đổi số: 35 điểm;

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	THỂ CHẾ SỐ, NHẬN THỨC SỐ, NHÂN LỰC SỐ	30	
1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành	2	- Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa; - Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/4* Điểm tối đa; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. Yêu cầu: - <i>Về nội dung: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bao gồm các nhiệm vụ theo Kế hoạch UBND tỉnh giao và các nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; bộ phận chủ trì; bộ phận phối hợp; sản phẩm đầu ra; thời gian hoàn thành trong năm.</i> - <i>Về thời gian: Hoàn thành đúng theo thời hạn giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh.</i>

2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của sở, ban, ngành	4	- Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80-dưới 100%: $2/5$* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50-dưới 80%: $1/5$* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.
3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của sở, ban, ngành	2	- Đã có Ban Chỉ đạo và có: + Từ 04 cuộc họp trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 04 cuộc họp: $1/4$* Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc Ban Chỉ đạo không tổ chức họp trong năm: 0 điểm.
4	Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất	4	- Chấp hành đầy đủ: Điểm tối đa; - Thiếu từ 01-02 báo cáo trong năm: $1/2$* Điểm tối đa; - Thiếu từ 03 báo cáo trở lên trong năm: 0 điểm
5	Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	4	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 24 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 10 đến 23: $1/2$* Điểm tối đa; + Từ 05 đến 09: $1/4$* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục hoặc Có chuyên mục nhưng cung cấp dưới 05 tin, bài trong năm: 0 điểm
6	Phân công cán bộ phụ trách Chuyển đổi số của sở, ban, ngành	4	- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên: Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông: $1/2$* Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác: $1/4$* Điểm tối đa - Không có cán bộ phụ trách về Chuyển đổi số: 0 điểm

7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan và đơn vị sự nghiệp trực thuộc được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an	10	- a= Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp trực thuộc được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số; - b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp trực thuộc; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
II	HẠ TẦNG SỐ, DỮ LIỆU SỐ	25	
1	Triển khai Hệ thống số của ngành, lĩnh vực quản lý (<i>không bao gồm các hệ thống: QLVB&ĐH, HTTT giải quyết TTHC, HTTT báo cáo, Thư điện tử công vụ, Trang TTĐT, Cổng dữ liệu mở, ATTT</i>)	5	- Có triển khai từ 5 Hệ thống trở lên: Điểm tối đa. - Có triển khai từ 3-4 Hệ thống trở lên: 2/5*Điểm tối đa. - Có triển khai từ 1-2 Hệ thống: 1/5*Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm
2	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành của sở, ban, ngành được tích hợp, kết nối, chia sẻ với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh	5	- a= Số CSDL chuyên ngành của sở, ban, ngành được tích hợp, kết nối, chia sẻ với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh; - b= Tổng số CSDL chuyên ngành của sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
3	Mức độ ứng dụng AI	3	1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 2/3 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/3 *Điểm tối đa Điểm=Mục 1+Mục 2
4	Dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý của ngành đã được phê duyệt	2	- Có: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm
5	Bổ sung dữ liệu mở của ngành, lĩnh vực hằng năm	5	- Bổ sung từ 05 dữ liệu mở: Điểm tối đa; - Bổ sung từ 02 đến 04 dữ liệu mở: 2/3*Điểm tối đa; - Bổ sung 01 dữ liệu mở: 0.5 điểm - Không bổ sung dữ liệu mở: 0 điểm

6	Chất lượng dữ liệu mở	5	- Tất cả dữ liệu mở có đầy đủ thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành, tuân thủ thời gian cập nhật: Điểm tối đa; - Có 01 dữ liệu mở thiếu thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành: 3/5 *Điểm tối đa; - Có từ 05 dữ liệu mở thiếu thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành: 1/5 *Điểm tối đa; - Có trên 1/2 dữ liệu mở thiếu thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành: 0 điểm
III	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	10	
1	Hệ thống số của sở, ban, ngành được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ	5	- a= Số lượng hệ thống số của sở, ban, ngành đã được phê duyệt hồ sơ và triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; - b= Tổng số hệ thống số do sở, ban, ngành quản lý; - Tỷ lệ= a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
2	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	5	- a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; - b= Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc sở, ban, ngành; - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
IV	HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ	35	
1	Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	5	- a= Số lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc; - b= Tổng số CBCC của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.

2	Tỷ lệ văn bản tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (<i>trừ văn bản mật</i>)	3	- a= Số văn bản tại sở, ban, ngành được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b= Tổng số văn bản của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	2	- a= Số hồ sơ công việc tại sở, ban, ngành được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b= Tổng số hồ sơ công việc của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10	- a = Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của sở, ban, ngành; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$<80\%$: Tỷ lệ/$80\%*$Điểm tối đa.
5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5	- a= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa; - b= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa.
6	Trang TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường số đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ	5	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm

7	Tỷ lệ báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung	3	- a= Số lượng báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung; - b= Tổng số báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
8	Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2	- Tuân thủ quy chế sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa tuân thủ quy chế sử dụng: 0 điểm

Phụ lục II**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP XÃ**

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 06 chỉ số chính, 30 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và dữ liệu số: 15 điểm;
- Chỉ số đánh giá về An toàn thông tin mạng: 7 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chính quyền số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động kinh tế số: 8 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động xã hội số: 10 điểm;

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	THỂ CHẾ SỐ, NHẬN THỨC SỐ, NHÂN LỰC SỐ	30	
1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của UBND xã, phường	1	- Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa; - Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/2* Điểm tối đa; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. <i>Yêu cầu:</i> - Về nội dung: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bao gồm các nhiệm vụ theo Kế hoạch UBND tỉnh giao và các nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; bộ phận chủ trì; bộ phận phối hợp; sản phẩm đầu ra; thời gian hoàn thành trong năm. - Về thời gian: Hoàn thành đúng theo thời hạn giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của tỉnh.

2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của UBND xã, phường	4	- Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80-dưới 100%: $2/3$* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50-dưới 80%: $1/3$* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.
3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của UBND xã, phường	1	- Đã có Ban Chỉ đạo và có: + Từ 04 cuộc họp trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 04 cuộc họp: $1/2$* Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc Ban Chỉ đạo không tổ chức họp trong năm: 0 điểm.
4	Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất	3	- Chấp hành đầy đủ: Điểm tối đa; - Thiếu từ 01-03 báo cáo trong năm: $1/4$*Điểm tối đa; - Thiếu từ 04 báo cáo trở lên trong năm: 0 điểm
5	Trang thông tin điện tử của xã, phường có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	2	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 36 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 15 đến 35: $1/2$ *Điểm tối đa; + Từ 05 đến 14: $1/4$* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục hoặc Có chuyên mục nhưng cung cấp dưới 05 tin, bài trong năm: 0 điểm
6	Phân công cán bộ phụ trách Chuyển đổi số của UBND xã, phường	2	- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên: Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông: $1/2$*Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác: $1/5$*Điểm tối đa - Không có cán bộ phụ trách về Chuyển đổi số: 0 điểm

7	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của UBND xã, phường và đơn vị sự nghiệp trực thuộc được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an	10	- a= Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của UBND xã, phường và đơn vị sự nghiệp trực thuộc được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số; - b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của UBND xã, phường và đơn vị sự nghiệp trực thuộc; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ *Điểm tối đa
8	Thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn kỹ năng số cơ bản	3	- a= Số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn kỹ năng số cơ bản; - b= Tổng số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ *Điểm tối đa
9	Người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ cập kỹ năng số trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an	4	- a= Số người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an; - b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ *Điểm tối đa
II	HẠ TẦNG SỐ, DỮ LIỆU SỐ	15	
1	Triển khai mạng nội bộ (LAN) và kết nối Internet băng rộng	3	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm
2	Tỷ lệ số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	3	- a= Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh; - b= Tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn có khả năng sử dụng điện thoại thông minh; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa

3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	2	- a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; - b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
4	Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn xã, phường	4	- Có điểm bưu chính tại địa bàn đáp ứng đầy đủ yêu cầu điểm bưu chính của xã nông thôn mới: Điểm tối đa; - Có điểm bưu chính tại địa bàn đáp ứng một phần yêu cầu điểm bưu chính của xã nông thôn mới: 1/3*Điểm tối đa; - Không có điểm bưu chính: 0 điểm
5	Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	1	- Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã đáp ứng QCVN 135:2024/BTTTT: Điểm tối đa; - Không có Hệ thống camera AI giám sát an ninh: 0 điểm
6	Mức độ ứng dụng AI	2	1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/2 *Điểm tối đa Điểm=Mục 1+Mục 2
III	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	7	
1	Hệ thống số của UBND xã, phường được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ	3	- a= Số lượng hệ thống số của UBND xã, phường đã được phê duyệt hồ sơ và triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; - b= Tổng số hệ thống số do UBND xã, phường quản lý; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa

2	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	4	- a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; - b= Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND xã, phường; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
IV	CHÍNH QUYỀN SỐ	30	
1	Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	4	- a= Số lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc; - b= Tổng số CBCC của UBND xã, phường. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ văn bản tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (<i>trừ văn bản mật</i>)	3	- a= Số văn bản tại UBND xã, phường được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b= Tổng số văn bản của UBND xã, phường. - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	2	- a= Số hồ sơ công việc tại UBND xã, phường được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b= Tổng số hồ sơ công việc của UBND xã, phường. - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.

4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10	- a= Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - b= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của UBND xã, phường; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Tỷ lệ$\geq$80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.
5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5	- a= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa; - b= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa.
6	Trang TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường số đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ	4	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm
7	Cán bộ, công chức, viên chức của UBND xã, phường sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2	- Tuân thủ quy chế sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa tuân thủ quy chế sử dụng: 0 điểm
V	KINH TẾ SỐ	8	
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tại địa bàn ứng dụng công nghệ số	2	- a= Số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tại địa bàn ứng dụng công nghệ số; - b= Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.

2	Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử	3	- a= Số chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử; - b= Tổng số chủ thể kinh doanh trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
3	Sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	3	- a= Số sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử; - b= Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
VI	XÃ HỘI SỐ	10	
1	Tỷ lệ công dân từ 14 tuổi trở lên có căn cước, tài khoản định danh điện tử	4	- a= Số lượng công dân trong từ 14 tuổi trở lên đã được kích hoạt tài khoản định danh điện tử; - b= Dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	3	- a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang hoạt động tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác; - b= Dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$< 80\%$: Điểm=Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.

3	Tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	3	- a= Số lượng chứng thư số, chứng thư điện tử (bao gồm chuyên dùng và công cộng) đã cấp cho cá nhân từ 18 tuổi trở lên trên địa bàn, còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo); - b= Dân số từ 18 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Tỷ lệ>=30%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<30%: Tỷ lệ/30%*Điểm tối đa.
---	--	---	---